

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 218/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Trà Bồng)

STT	Tên thôn	Tiêu chí xác định thôn vùng dân tộc thiểu số						Tiêu chí xác định thôn miền núi			Đạt thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó dân tộc thiểu số		Tỷ lệ người DTTS (%)	Đánh giá đạt/không đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Độ dốc địa hình (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
				Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
1	3	4	5	6	7	(8=7/5*100)	9	10	11	12	13
Xã Trà Bồng		4.437	18.263	2.113	9.248	50,64					
1	Thôn Tây	94	450	94	450	100,00	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
2	Thôn Kà Tinh	87	391	87	391	100,00	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
3	Thôn Bắc	166	704	152	647	91,90	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
4	Thôn Bắc 2	121	627	113	585	93,30	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
5	Thôn Đông	192	864	184	838	96,99	Đạt	300-500	15-25	Đạt	Đạt
6	Thôn Trung	258	1.018	177	760	74,66	Đạt	300-500	10-15	Đạt	Đạt
7	Thôn Sơn Bàn	166	816	157	781	95,71	Đạt	300-500	10-15	Đạt	Đạt
8	Sơn Thành	270	1.214	214	970	79,90	Đạt	300-500	15-25	Đạt	Đạt
9	Thôn 1	108	478	103	470	98,33	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
10	Thôn 2	123	463	123	463	100,00	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
11	Thôn 3	204	826	174	746	90,31	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
12	Thôn 4	129	458	123	434	94,76	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
13	Thôn 5	194	832	179	748	89,90	Đạt	500-800	15-25	Đạt	Đạt
14	Thôn 6	161	663	107	474	71,49	Đạt	300-500	15-25	Đạt	Đạt
15	Thôn Trà Xuân	310	1.180	62	227	19,24	Đạt	50-100	3-8	K.đạt	Đạt
16	Thôn Xuân Tây	321	1.278	7	32	2,50	K.đạt	50-100	3-8	K.đạt	
17	Thôn Xuân Trung	368	1.357	34	136	10,02	K.đạt	50-100	3-8	K.đạt	
18	Thôn Xuân Đông	322	1.283	10	39	3,04	K.đạt	50-100	3-8	K.đạt	
19	Thôn Xuân Khương	394	1.590	8	38	2,39	K.đạt	50-100	3-8	K.đạt	
20	Thôn Đại An	449	1.771	5	19	1,07	K.đạt	50-100	3-8	K.đạt	

UBND XÃ TRÀ BỒNG

BIỂU RÀ SOÁT XÁC ĐỊNH XÃ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số 218/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Trà Bồng)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Xác định xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số						Xác định xã miền núi			Đạt xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
		Dân số				Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	Độ cao so mức nước biển (m)	Tỷ lệ thôn miền núi (%)	Đánh giá đạt/ không đạt	
		Tổng số hộ (hộ)	Số khẩu (người)	Trong đó DTTS							
				Số hộ (hộ)	Số khẩu (người)						
1	2	3	4	5	6	(7= 6/4*100)	8	9	10	11	12
1	Xã Trà Bồng	4.437	18.263	2.113	9.248	50,64	Đạt	>200	70	Đạt	Đạt

Cột 10: có 14/20 đạt tiêu chí thôn miền núi

UBND XÃ TRÀ BÔNG

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Báo cáo số 218/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Trà Bông)

TT	Tên thôn, tổ dân phố, phun, sóc...	Tiêu chí phân định thôn đặc biệt khó khăn					Số tiêu chí đáp ứng	Đánh giá đạt/không đạt thôn đặc biệt khó khăn
		Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	Trong đó		Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn được cứng hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)		
			Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)				
1	Thôn Tây	50,00	39,36	10,64	25,20	100,00	2	Đạt
2	Thôn Kà Tinh	49,43	24,14	25,29	37,30	100,00	2	Đạt
3	Thôn Bắc	33,65	21,60	12,05	34,12	100,00	2	Đạt
4	Thôn Bắc 2	52,87	28,90	23,97	47,15	100,00	2	Đạt
5	Thôn Đông	45,83	20,31	25,52	48,22	100,00	2	Đạt
6	Thôn Trung	31,40	17,83	13,57	31,26	100,00	2	Đạt
7	Thôn Sơn Bàn	36,14	21,08	15,06	12,21	100,00	2	Đạt
8	Sơn Thành	34,81	15,19	19,63	15,50	100,00	2	Đạt
9	Thôn 1	15,74	7,41	8,33	12,40	100,00	1	Không đạt
10	Thôn 2	26,83	4,07	22,76	7,12	100,00	2	Đạt
11	Thôn 3	19,61	4,90	14,71	6,25	100,00	2	Đạt
12	Thôn 4	40,31	20,16	20,16	8,14	100,00	2	Đạt
13	Thôn 5	32,47	12,37	20,10	7,56	100,00	2	Đạt
14	Thôn 6	26,09	7,45	18,63	7,14	100,00	2	Đạt
15	Thôn Xuân Tây	11,84	7,79	4,05	100,00	100,00	0	Không đạt
16	Thôn Xuân Trung	5,98	1,90	4,08	100,00	100,00	0	Không đạt
17	Thôn Xuân Đông	9,94	4,66	5,28	100,00	100,00	0	Không đạt
18	Thôn Xuân Khương	5,84	3,05	2,79	100,00	100,00	0	Không đạt
19	Thôn Trà Xuân	5,16	1,94	3,23	100,00	100,00	0	Không đạt
20	Thôn Đại An	10,69	3,34	7,35	100,00	100,00	0	Không đạt

Trên địa bàn xã có 13/20 thôn đạt tiêu chí, chiếm 65%

Mẫu số 05
UBND XÃ TRÀ BÔNG

BIỂU RÀ SOÁT PHÂN ĐỊNH XÃ THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN (XÃ KHU VỰC I, II, III)

(Kèm theo Báo cáo số 218/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Trà Bông)

TT	Tên xã, phường, đặc khu	Tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển													Số tiêu chí đáp ứng theo phân loại xã	Phân loại	
		1. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đ/năm)	2.Tỷ lệ nghèo đa chiều (%)	3.Tỷ lệ hộ gia đình có hợp đồng mua bán điện (%)	4.Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	5		6.Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030	7.Tỷ lệ số trường học các cấp đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định mức độ 1 (%)	8.Chưa có hoặc có nhà ở nội trú cho học sinh nhưng chưa đáp ứng đủ chỗ ở của học sinh (%)	9.Tỷ lệ đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động (%)	10.Chưa có TT Văn hóa - Thể thao cấp xã hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã chưa đạt chuẩn	11.Tỷ lệ thôn có dịch vụ truy nhập internet di động hoặc internet băng rộng cố định dưới 95%	12. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)		Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã (%)	Xếp loại xã khu vực I, II, III
						5.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (%)	5.2. Tỷ lệ đường xuống cấp nghiêm trọng (%)										
1	Xã Trà Bông	30,00	21,60	100,00	15,00	53,85	46,15	Chưa	100,00	85,00	32,10	Có	90,00	42,00	8	65	III

* Sử dụng số liệu chính thức tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024
(để đảm bảo thống nhất các địa phương sử dụng: tỷ lệ nghèo đa chiều chung cả nước là 4,06% năm 2024; thu nhập bình quân đầu người năm 2024 là 5,4 triệu đồng/người/tháng)

* Y tế xã chưa đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn đến năm 2030 (Sở y tế có KH 1377/KH-SYT về phúc tra hồ sơ xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia), hiện có 1/3 xã (củ) đạt chuẩn